CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 15 Tín chỉ (Không tính học phần GDQP)							
Học phần bắt buộc			**15**				
1	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5				
2	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3				
3	229100	Tin học	2				
4	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2				
5	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2				
6	233021	Kỹ thuật mô tô, xe máy	2				
7	227034	Nguyên lý - Chi tiết máy (các ngành không chuyên)	2				
8	227127	Thực tập hàn	2				
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (Không tính học phần GDTC, Kỹ năng mềm)							
Học phần bắt buộc			**18**				
9	222033	Toán ứng dụng A	3				
10	223006	Chính trị 1	3				
11	233022	Động cơ đốt trong	3				
12	233054	Cấu tạo Ô tô	3				
13	222035	Kỹ năng mềm	2				
14	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3				
15	233016	Thực tập động cơ xăng 1	3				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
16.2	234006	Bóng đá 1	2				
16.3	234007	Bóng rổ 1	2				
16.4	234008	Cầu lông 1	2				

16.5	234009	Aerobic 1	2				
Học phần tự chọn			**2**				
17.1	226035	Soạn thảo văn bản	2				
17.2	222017	Tiếng Việt thực hành B	2				
Học kỳ 3: 22 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**18**				
18	233049	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1				
19	223007	Chính trị 2	3				
20	233007	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3				
21	233005	Công nghệ sửa chữa và bảo dưỡng ô tô	2				
22	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3				
23	233042	Thực tập diesel	3				
24	233043	Thực tập ô tô 1	3				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**				
25.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
25.2	234010	Bóng đá 2	2				
25.3	234011	Bóng rổ 2	2				
25.4	234013	Cầu lông 2	2				
25.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần tự chọn			**2**				
26.1	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
26.2	226017	Môi trường và con người	2				
Học phần tự chọn			**2**				
27.1	233004	Công nghệ lắp ráp ô tô	2				
27.2	233024	Thiết bị xưởng ô tô	2				
Học kỳ 4: 16 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**14**				
28	233008	Kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô.	2				
29	233051	Hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2				
30	233001/ 200004	Anh văn chuyên ngành ô tô/Tiếng Nhật 4	2				
31	226020	Pháp luật đại cương	2				
32	233041	Thực tập động cơ xăng 2	3				
33	233052	Thực tập ô tô 2	3				
Học phần tự chọn			**2**				
34.1	233011	Ô tô sử dụng năng lượng mới	2				
34.2	233012	Ô tô và môi trường	2				

Học kỳ 5: 12 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**12**				
35	233044	Thực tập điện ô tô 1	3				
36	233048	Thực tập điện ô tô 2	3				
37	233050	Đồ án chuyên ngành ôtô	1				
38	233053	Thực tập tốt nghiệp (ô tô)	5				
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Học phần tự chọn							
39.1	233006	Đồ án tốt nghiệp	5				
Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp							
39.2	233055	Chuyên đề hệ thống an toàn và ổn định trên ô tô.	2				
39.3	233056	Chuyên đề công nghệ mới trên động cơ ô tô.	3				